

Số: 3304/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 23 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 trình Hội đồng nhân dân tỉnh.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3284/STC-QLNS ngày 17/12/2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu, thuyết minh dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo các biểu đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Sng*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



*Nguyễn Khắc Thận*  
Nguyễn Khắc Thận

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>12.196.474</b>	<b>16.689.898</b>	<b>15.192.499</b>	<b>91,0</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>5.465.990</b>	<b>7.715.770</b>	<b>7.246.830</b>	<b>93,9</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.411.090	4.208.470	3.595.880	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.054.900	3.507.300	3.650.950	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.730.484</b>	<b>6.789.607</b>	<b>7.945.669</b>	<b>117,0</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.515.521	5.515.521	6.478.011	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.214.963	1.274.086	1.467.658	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>		<b>0</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>106.190</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>2.053.650</b>		
<b>VI</b>	<b>Các khoản ghi thu - phản ánh qua NS</b>		<b>23.000</b>		
<b>VII</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>125</b>		
<b>VIII</b>	<b>Tạm vay NSNN</b>		<b>1.455</b>		
<b>IX</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của ns</b>		<b>100</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>12.201.074</b>	<b>16.666.898</b>	<b>15.189.799</b>	<b>124,5</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>12.201.074</b>	<b>16.217.372</b>	<b>15.189.799</b>	<b>124,5</b>
1	Chi đầu tư phát triển	4.445.719	7.559.888	6.158.449	138,5
2	Chi thường xuyên	7.452.725	8.563.379	8.749.959	117,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.300	9.300	5.000	53,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	100,0
5	Dự phòng ngân sách	208.630		274.941	131,8
6	Chi trả ngân sách cấp trên	83.250	83.355		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>0</b>	<b>42.460</b>	<b>0</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		42.460	0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi tạo, chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>407.066</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>			<b>2.700</b>	
<b>D</b>	<b>GHI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH</b>		<b>23.000</b>		

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>10.713.324</b>	<b>14.009.470</b>	<b>12.762.883</b>	<b>91,1</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.982.840	5.698.775	4.817.214	84,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.730.484	6.789.607	7.945.669	117,0
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.515.521	5.515.521	6.478.011	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.214.963	1.274.086	1.467.658	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)		0		
4	Thu kết dư		5.121		
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		1.513.512		
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS		1.000		
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
8	Tạm vay NSNN		1.455		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>10.717.925</b>	<b>14.009.470</b>	<b>12.762.883</b>	<b>119,1</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.417.869	9.711.386	7.530.556	117,3
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.300.056	4.297.084	5.232.327	121,7
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.790.646	3.787.674	4.636.412	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	509.410	509.410	595.915	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS		1.000		
<b>III</b>	<b>Trả nợ vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>IV</b>	<b>Bội thu NSDP</b>			<b>2.700</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN, TP</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>5.783.206</b>	<b>7.815.073</b>	<b>7.661.943</b>	<b>132,5</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.483.150	2.016.995	2.429.616	120,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.300.056	5.134.745	5.232.327	101,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.790.646	3.787.674	4.636.410	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	509.410	1.347.071	595.917	
3	Thu kết dư		101.069		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		540.138		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		126		
6	Các khoản ghi thu phản ánh qua NS		22.000		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>5.783.206</b>	<b>6.988.677</b>	<b>7.661.943</b>	<b>132,5</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện (xã)	5.783.206	6.966.677	7.661.943	132,5
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
3	Các khoản ghi chi phản ánh qua NS		22.000		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>20.114.813</b>	<b>16.689.898</b>	<b>17.999.669</b>	<b>15.192.499</b>	<b>89,5</b>	<b>91,0</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.357.456</b>	<b>7.715.770</b>	<b>8.454.000</b>	<b>7.246.830</b>	<b>90,3</b>	<b>93,9</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	410.000	410.000	395.000	395.000	96,3	96,3
	Thuế giá trị gia tăng	320.000	320.000	288.000	288.000		
	<i>Trong đó : VAT khai thác khí</i>						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	12.000	12.000		
	<i>Trong đó : TNDN khai thác khí</i>						
	Thuế Tài nguyên	75.000	75.000	95.000	95.000		
	<i>Trong đó : tài nguyên khai thác khí</i>						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	150.000	150.000	170.000	170.000	113,3	113,3
	Thuế giá trị gia tăng	133.900	133.900	154.000	154.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	15.000	15.000		
	Thuế Tài nguyên	1.100	1.100	1.000	1.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	140.000	140.000	120.000	120.000	85,7	85,7
	Thuế giá trị gia tăng	22.993	22.993	19.000	19.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.000	117.000	101.000	70.000		
	Thuế tài nguyên	7	7				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.770.000	1.918.380	1.782.000	1.782.000	100,7	92,9
	Thuế giá trị gia tăng	1.025.000	1.025.000	1.094.000	1.094.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	358.000	358.000	229.500	229.500		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	340.000	339.700	320.500	320.500		
	Thuế tài nguyên	47.000	47.000	40.000	40.000		
	Thuế khác				0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	270.000	270.000	270.000	270.000	100,0	100,0
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.450.000	911.400	2.200.000	1.056.000	89,8	115,9
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh</i>	<i>911.400</i>	<i>911.400</i>	<i>1.056.000</i>	<i>1.056.000</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>1.538.600</i>		<i>1.144.000</i>			
7	Lệ phí trước bạ	325.000	325.000	355.000	355.000	109,2	109,2
8	Thu phí, lệ phí	104.000	58.600	85.000	62.000	81,7	105,8
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>45.400</i>		<i>23.000</i>			
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>27.000</i>	<i>27.000</i>	<i>7.195</i>	<i>7.195</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>22.500</i>	<i>22.500</i>	<i>27.100</i>	<i>27.100</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>9.100</i>	<i>9.100</i>	<i>10.705</i>	<i>10.705</i>		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000	15.000	15.000	15.000	93,8	100,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200.000	200.000	140.000	140.000	70,0	70,0
12	Thu tiền sử dụng đất	3.257.456	3.257.456	2.723.000	2.723.000	83,6	83,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	60.000	60.000	55.000	55.000	91,7	91,7
	Thuế giá trị gia tăng	22.000	22.000	21.500	21.500		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	2.000	2.000		
	Thu nhập sau thuế	4.000	4.000	1.500	1.500		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.985	31.985	30.000	30.000		
	Thu khác	15	15				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	29.000	23.000	16.000	13.830	55,2	60,1
16	Thu khác ngân sách	150.000	98.427	100.000	62.000	66,7	63,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000	45.000	20.000	20.000	40,0	44,4

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
18	Thu tiền sử dụng khu vực biển			2.000	2.000		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước	7.000	7.000	6.000	6.000		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.700.000</b>		<b>1.600.000</b>		94,1	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.495.300		1.312.000			
2	Thuế xuất khẩu	9.000		79.000			
3	Thuế nhập khẩu	150.000		142.000			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	45.000		66.600			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	400		400			
6	Thu khác	300					
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ  
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, TP
A	B	1	2	3
*	<b>TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ</b>	<b>15.189.799</b>	<b>7.527.856</b>	<b>7.661.943</b>
A	Tổng chi NSDP quản lý	15.189.799	7.527.856	7.661.943
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.158.449</b>	<b>4.500.933</b>	<b>1.657.516</b>
	<i>Trong đó:</i>	40,5	59,8	21,6
1	Chi đầu tư XD CB	4.595.703	3.742.326	853.377
2	Vốn xố số kiến thiết	55.000		55.000
3	Chi SN tài nguyên môi trường	437.862	250.614	187.248
4	Chi các hoạt động kinh tế	1.054.384	492.493	561.891
5	Chi trợ giá	15.500	15.500	
II	<b>Chi tiêu dùng thường xuyên</b>	<b>8.749.959</b>	<b>2.874.752</b>	<b>5.875.207</b>
	<i>Tỷ trọng</i>	57,6	38,2	76,7
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	33.916	33.916	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.250.120	994.232	3.255.888
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>274.941</b>	<b>145.721</b>	<b>129.220</b>
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	5.000	5.000	
B	<b>BỘI THU NSDP</b>	<b>2.700</b>	<b>2.700</b>	

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách cấp tỉnh
<b>A</b>	<b>I</b>	<b>2</b>
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b><u>12.760.193</u></b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG TỪ NS CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b><u>5.232.337</u></b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b><u>7.527.856</u></b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b><u>4.500.933</u></b>
1	Chi đầu tư XD CB	3.742.326
2	Chi SN tài nguyên môi trường	250.614
3	Chi các hoạt động kinh tế	492.493
4	Chi trợ giá	15.500
<b>II</b>	<b>Chi tiêu dùng thường xuyên</b>	<b><u>2.874.752</u></b>
1	Chi sự nghiệp khoa học và Công nghệ	33.916
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	994.232
3	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao, du lịch	118.143
4	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	24.884
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	688.013
6	Chi đảm bảo xã hội và chính sách ASXH	335.828
7	Chi quản lý hành chính	469.315
8	Chi An ninh Quốc phòng	161.820
9	Chi thường xuyên khác	48.601
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b><u>145.721</u></b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b><u>1.450</u></b>
<b>V</b>	<b>Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh</b>	<b><u>5.000</u></b>
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSĐP</b>	<b><u>2.700</u></b>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Hội thu	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chương trình MTQG NTM		Chương trình MTQG giảm ngân bản	
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng số</b>	<b>7.530.556</b>	<b>3.742.326</b>	<b>3.633.359</b>	<b>5.000</b>	<b>1.450</b>	<b>145.721</b>	<b>2.700</b>					
1	Văn phòng UBND tỉnh	30.695		30.695									
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.136		18.136									
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	130.907		130.907									
4	Chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000		12.000									
5	Chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
6	Chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000		5.000									
7	Danh nguồn kinh phí thực hiện rà soát, tổ chức lại các đơn vị SNCL theo KH số 168/KH-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh	2.870		2.870									
8	Kế hoạch sửa chữa tài sản công	12.800		12.800									
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.868		8.868									
10	Sở Tư pháp	11.545		11.545									
11	Sở Công Thương	20.972		20.972									
12	Sở Khoa học và Công nghệ	41.070		41.070									
13	Sở Tài chính	26.129		26.129									
14	Sở Xây dựng	6.733		6.733									
15	Sở Giao thông vận tải	52.777		52.777									
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	393.940		393.940									
17	Khoa phòng tương đương huyện, nâng hạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh, nâng chuẩn giáo viên khác	139.847		139.847									
18	Khoa phòng tương đương huyện, nâng hạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh, nâng chuẩn giáo viên khác	54.383		54.383									





48	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	979	979						
49	Trường Đại học Thái Bình	23.472	23.472						
50	Trường Chính trị	12.584	12.584						
51	Trường Cao đẳng VHNT	7.319	7.319						
52	Trường Cao đẳng sư phạm	38.294	38.294						
53	Trường Cao đẳng nghề	6.619	6.619						
54	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	597	597						
55	Hội làm vườn	871	871						
56	Ban an toàn giao thông	1.745	1.745						
57	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	162.063	162.063						
58	BHYT cho người nghèo	18.956	18.956						
59	BHYT cho hộ cận nghèo và đối tượng khác	26.394	26.394						
60	BHYT cho HSSV	71.181	71.181						
61	Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo ND 134	6.500	6.500						
62	Kinh phí phòng chống dịch Covid-19 (Chế độ chính sách cho đối tượng theo Nghị quyết số 16/NQ-CP, Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ...)	50.000	50.000						
63	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	1.000	1.000						
64	Kp Mua BHYT đối tượng BTXH theo ND20/ND-CP	18.538	18.538						
65	BHYT cho hộ nông lâm ngư diêm nghiệp thu nhập TB	456	456						
66	KP quà tặng các đối tượng chính sách	65.387	65.387						
67	BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của pháp luật	4.191	4.191						
68	Công an	48.049	48.049						
69	KP trực tiếp ND 38/2009/NQ-CP và pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12	3.000	3.000						
70	Hộ chỉ huy quân sự	55.665	55.665						
71	Điện thông	14.848	14.848						
72	Hỗ trợ HTX	600	600						
73	Đào tạo khác	56.054	56.054						
74	Đào tạo lại CBCC	5.000	5.000						
75	Đào tạo đại biểu HĐND các cấp	4.038	4.038						
76	Chính sách hỗ trợ người có tài năng theo quy định của tỉnh	1.000	1.000						
77	Đề án liên thông các thủ tục HC	300	300						
78	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	510	510						
79	Hội cựu thanh niên XP	634	634						
80	Hội nạn nhân DIOXIN	657	657						

81	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh	989	989						
82	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)	1.029	1.029						
83	BCD thi hành án dân sự	350	350						
84	HT Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	250	250						
85	Tòa án nhân dân tỉnh	350	350						
86	Hỗ trợ BCD 389/ĐP của tỉnh (Cục quản lý thị trường)	237	237						
87	Làng trẻ SOS	4.907	4.907						
88	KP phân biện xã hội các cấp địa phương	2.000	2.000						
89	Hỗ trợ hội khác	8.586	8.586						
90	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	24.695	24.695						
91	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000	1.000						
92	Ko Giám sát đầu tư	670	670						
93	Kp khuyến khích đầu tư và ưu đãi DN theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782	45.782						
94	Chi quản lý HC khác	27.412	27.412						
95	KP duy trì phần mềm TS công	2.500	2.500						
96	Thực hiện đề án số hóa tài liệu lưu trữ theo QĐ số 23/07/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh	3.500	3.500						
97	Đề án chính lý tài liệu tồn đọng tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (QĐ 531/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh)	2.725	2.725						
98	KP Ứng dụng CNTT xây dựng hệ thống quản lý thi đua khen thưởng (Ban thi đua khen thưởng)	3.000	3.000						
99	Chi khác Ngân sách	26.401	26.401						
100	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950	25.950						
101	Chi quy hoạch kiểm kê đất đai	142.979	142.979						
102	Đánh giá và tư vấn tài chính tài TX-uc mục tiêu CCTL và chính sách ASXH	31.348	31.348						
103	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800	6.800						
104	Hỗ trợ diễn tập quốc phòng	2.000	2.000						
105	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585	22.585						
106	Hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ	15.084	15.084						
107	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSDP)	5.500	5.500						
108	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000	1.000						
109	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690	4.690						
110	Đối tượng BTXH theo ND số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	63.421	63.421						
111	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hội chính sách xã hội	22.327	22.327						
112	Hỗ trợ chế độ ma táng phí, đối tượng cụ chiến binh, hoạt động kháng chiến và ASXH	28.570	28.570						

113	Hưu xã trợ cấp thôi việc, MTP, TNXP, DV 50 năm tuổi Đảng	15.370		15.370						
114	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW) (*)	16.200		16.200						
115	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ (MT NSTW)	39.965		39.965						
116	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	140.669		140.669						
117	Chi trợ giá	15.500		15.500						
118	Chi quy hoạch	5.000		5.000						
119	Ủy thác ngân hàng chính sách XH tỉnh	13.000		13.000						
120	Quy hỗ trợ nông dân theo QĐ số 516/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ	2.000		2.000						
121	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450				1.450				
122	Dự phòng ngân sách tỉnh	145.721					145.721			
123	Chi trả lãi, chi phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh	5.000			5.000					
124	Bội thu	2.700						2.700		
125	Kinh phí Xây dựng thiết chế văn hoá mới thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XXX	8.000		8.000						
126	Chi đầu tư XD CB	3.742.326	3.742.326							

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng số</b>	<b>3.788.230</b>	<b>994.232</b>	<b>33.916</b>	<b>104.444</b>	<b>57.376</b>	<b>688.013</b>	<b>55.164</b>	<b>24.884</b>	<b>62.981</b>	<b>59.960</b>	<b>683.147</b>	<b>79.085</b>	<b>318.990</b>	<b>469.313</b>	<b>335.828</b>	<b>218.972</b>
1	Văn phòng UBND tỉnh	30.695														30.695	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	18.136														18.136	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	130.907	4.310									92.844		92.844	33.752		
4	Chi xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	12.000										12.000					
5	Chi hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
6	Chi xây dựng chương trình phát triển kinh tế tỉnh Thái Bình thực hiện nhiệm vụ tại nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX	5.000										5.000					
7	Danh nguồn kinh phí thực hiện rà soát, tổ chức lại các đơn vị SNCL theo KH số 168/KH-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh	2.870										2.870					
8	Kế hoạch sửa chữa tài sản công	12.800										12.800					
9	Số Kế hoạch và Đầu tư	8.868													8.868		
10	Số Tư pháp	11.545													11.545		
11	Số Công thương	20.972												3.973	7.572		
12	Số Khoa học và công nghệ	41.070		33.916										12.599	8.373		
13	Số Tài chính	26.129	1.430											6.454	12.245		6.000
14	Sở Xây dựng	6.733													6.733		
15	Sở Giao thông vận tải	52.777															
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	393.940	385.663									39.120	39.120		13.657		8.275
17	Kinh phí tăng lương thường xuyên, nâng hạng giáo viên theo Quyết định của UBND tỉnh, nâng chuẩn giáo viên khác	139.847	139.847														





91	Kinh phí HTBV đất trồng lúa, khác	24.693						24.693		24.693		
92	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000									1.000	
93	Kp Giám sát đầu tư	670									670	
	Kp khuyến khích đầu tư và ưu đãi DN theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi	45.782						45.782		45.782		
94	Chỉ quản lý HC khác...	27.412									27.412	
95	KP duy trì phần mềm TS công	2.500									2.500	
	Thực hiện đề án số hóa tài liệu lưu trữ theo QĐ số 2307/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh	3.500									3.500	
97	Đề án chính lý tài liệu tồn đọng tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (QĐ 531/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh)	2.725									2.725	
98	KP Ứng dụng CNTT xây dựng hệ thống quản lý thi đua khen thưởng (Ban thi đua khen thưởng)	3.000									3.000	
99	Chỉ khác Ngân sách	26.401										26.401
100	Đề án tích tụ ruộng đất	25.950						25.950				
101	Chỉ quy hoạch kiểm kê đầu đai	142.979						142.979				
102	Dành nguồn và 10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL và chính sách ASXH	31.348	31.348									
103	Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ	6.800						6.800				
104	Hỗ trợ điển tập quốc phòng	2.000						2.000				
105	Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ	22.585						22.585				
106	Hỗ trợ điển tập khu vực phòng thủ	15.084						15.084				
107	Mục tiêu phòng chống Ma túy, PC tội phạm (Mục tiêu NSTW, NSDP)	5.500						5.500				
108	KP trích lập quỹ phòng chống tội phạm cấp tỉnh	1.000						1.000				
109	Mục tiêu trang phục công an xã	4.690						4.690				
110	Đối tượng BTXH theo NB số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	63.421									63.421	
111	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	22.327									22.327	
112	Hỗ trợ chế độ mua tang phí, đối tượng cựu chiến binh, hoạt động không chiến và ASXH	28.570									28.570	
113	Hưu xã trợ cấp thôi việc, MTP, TNXP, ĐV 50 năm tuổi Đảng	15.370									15.370	
114	Mục tiêu chi Trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW) (*)	16.200										16.200
115	Mục tiêu KP quản lý, bảo trì đường bộ (MT NSTW)	39.965						39.965	39.965			
116	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	140.669						140.669		140.669		
117	Chi trợ giá	15.500						0				15.500
118	Chỉ quy hoạch	5.000						5.000				
119	Ủy thác ngân hàng chính sách XH tỉnh	13.000										
120								13.000		13.000		





**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyên sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hung Hà	384.630	255.028	172.578	82.450	781.226			1.099.971
2	Đông Hưng	256.310	218.551	112.400	106.151	664.522			945.725
3	Quỳnh Phụ	333.960	224.738	110.438	114.300	650.364			935.529
4	Thái Thụy	2.424.360	304.360	125.410	178.950	642.741			1.015.557
5	Tiền Hải	745.400	376.600	256.350	120.250	556.563			985.819
6	Kiến Xương	171.510	143.070	99.770	43.300	694.692			896.012
7	Vũ Thư	180.440	143.500	102.450	41.050	646.303			842.711
8	Thành Phố	3.187.990	763.770	530.730	233.040	56.772			916.391
9	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất giáo dục cấp huyện (sửa chữa, bảo dưỡng theo TT 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, khác...)								81.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.684.600</b>	<b>2.429.617</b>	<b>1.510.126</b>	<b>919.491</b>	<b>4.693.183</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.718.715</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Hung Hà	63.717	15.091	48.626	
2	Đông Hưng	62.652	15.094	47.558	
3	Quỳnh Phụ	60.427	15.124	45.303	
4	Thái Thụy	68.456	16.646	51.810	
5	Tiền Hải	52.656	14.396	38.260	
6	Kiến Xương	58.250	13.872	44.378	
7	Vũ Thư	52.908	13.547	39.361	
8	Thành Phố	95.849	8.487	87.362	
9	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất giáo dục cấp huyện ( sửa chữa, bảo dưỡng theo TT 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, khác...)	81.000		81.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>595.915</b>	<b>112.257</b>	<b>483.658</b>	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	
	<b>TỔNG SỐ</b>	0			0							0					0		
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	0			0							0							
	Tr.đó: chỉ trả nợ vay NHPT thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương																		
<b>II</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	0			0							0							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ  
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022**

Trên cơ sở dự thảo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương từ năm 2022 và định mức phân bổ chi thường xuyên NSDP năm 2022 trình HĐND tỉnh kỳ họp này; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán ngân sách năm 2022 nội dung như sau:

**1. Về nguyên tắc định hướng xây dựng dự toán 2022**

- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trên cơ sở mặt bằng lương tối thiểu là 1,49 triệu đồng/tháng; đã bao gồm yếu tố tăng lương thường xuyên của cán bộ công chức, viên chức (Quỹ lương biên chế có mặt tại thời điểm 01/7/2021 x tốc độ tăng lương thường xuyên 3% + Quỹ lương và các khoản có tính chất lương đối với số biên chế thiếu tính hệ số 2,34).

*(Riêng quỹ tiền lương khối giáo dục: theo số biên chế có mặt và tính tốc độ tăng lương là 1,5%; tuyển biên chế mới trong năm 2022 được giành nguồn tại NS cấp tỉnh để thực hiện trong năm).*

- Số biên chế căn cứ được cấp có thẩm quyền giao năm 2021.

- Ưu tiên kinh phí bố trí thực hiện: phòng chống dịch bệnh Covid-19; phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp; chế độ chính sách ASXH cho đối tượng người có công, người nghèo, cận nghèo, đối tượng yếu thế; các nhiệm vụ trên địa bàn cho đối tượng nhưng từ năm 2022 NSTW không hỗ trợ của ngành y tế; chế độ cho đối tượng tại các cơ sở bảo trợ của ngành lao động thương binh và xã hội quản lý.

- Dân số theo số liệu niên giám thống kê năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh.

- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo nhu cầu năm 2022 và số Bộ Tài chính dự kiến giao.

- Định mức chi hoạt động theo dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh của UBND tỉnh.

- Bố trí vốn sự nghiệp để chi sửa chữa xe ô tô và sửa chữa tài sản công các đơn vị dự toán theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (Chu kỳ trước bố trí từ kế hoạch đầu tư công ngân sách tỉnh hàng năm).

- Tiếp tục bố trí 10% tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên và 40% số thu sự nghiệp (riêng ngành y tế 35%) để CCTL mới (trừ nguồn thu đã kết cấu ngay trong dự toán năm 2022 của khối đào tạo và 03 bệnh viện: Bệnh viện tâm thần, Bệnh viện phổi; Bệnh viện phong - da liễu).

- Kinh phí mục tiêu ngành y tế 55 tỷ, trong đó: Kinh phí phòng chống dịch Covid-19: 50 tỷ đồng; các mục tiêu từ năm 2022 NSTW không hỗ trợ từ năm 2022 địa phương phải bảo đảm là 5 tỷ đồng.

## **2. Trên cơ sở nguyên tắc trên, dự toán ngân sách năm 2022 dự kiến được phân bổ như sau**

### **2.1. Dự toán thu NSNN**

Địa phương dự kiến giao tăng thu tiền sử dụng đất năm 2022 so với số giao của Bộ Tài chính với số tiền là 1.223 tỷ đồng (*nguồn ngân sách cấp tỉnh được hưởng từ 10 khu đất*) để có nguồn đầu tư cho các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc giải ngân thanh toán cho các dự án bố trí từ nguồn tăng thu được thực hiện theo tiến độ nộp ngân sách cấp tỉnh của các khu đất.

Do đó, tổng thu NSNN 17.999,6 tỷ đồng, bằng 89,5% so với ước thực hiện năm 2021, bằng 122,9% so với dự toán Bộ giao năm 2021. Thu cân đối NSDP là 15.192,4 tỷ đồng (*trong đó: ngân sách cấp tỉnh 12.762,8 tỷ đồng*).

- *Thu nội địa*: 8.454 tỷ đồng. Thu từ thuế, phí và lệ phí phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 4.448,8 tỷ đồng; trong đó: ngân sách cấp tỉnh 2.897,6 tỷ đồng.

- *Thu trợ cấp ngân sách Trung ương*: 7.945,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 52,3% tổng thu NSDP.

### **2.2. Dự toán chi ngân sách địa phương**

Địa phương phải bố trí ghi chi bồi thường, GPMB tương ứng số ghi thu tiền thuê một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường giải phóng mặt bằng là 20 tỷ đồng; đồng thời giao tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.223 tỷ đồng. Như vậy, tổng chi NSDP quản lý là 15.192,4 tỷ đồng (*trong đó: ngân sách cấp tỉnh 7.530,5 tỷ đồng*) Cụ thể:

- *Chi đầu tư phát triển*: 6.158,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 40,5% tổng chi NSDP.

- *Chi tiêu dùng thường xuyên*: 8.749,9 tỷ đồng, trong đó: Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, sự nghiệp giáo dục và đào tạo phân bổ không thấp hơn số Bộ Tài chính giao. Bổ sung thêm 1.213,9 tỷ đồng so với dự toán năm 2021 để đáp ứng nhiệm vụ năm 2022.

Với những giải pháp đồng bộ, chỉ đạo quyết liệt như đã nêu trong báo cáo, cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, các đơn vị, phân đầu thu ngân sách trên địa bàn vượt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 tạo đà thực hiện vượt mức, toàn diện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**